

Số: /2024/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2024

DỰ

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số/TTr-SNNPTNT ngày tháng năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số/BC-STP ngày tháng năm 2024; ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Cây hàng năm

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Lúa thuần	đồng/m ²	3.500
2	Ngô	đồng/m ²	3.000
3	Cây khoai lang lấy củ	đồng/m ²	3.100
4	Cây lạc	đồng/m ²	3.600
5	Măng tây	đồng/m ²	10.300
6	Hành tím	đồng/m ²	19.700
7	Ớt	đồng/m ²	4.600
8	Tỏi	đồng/m ²	12.900
9	Đậu xanh	đồng/m ²	2.400
10	Đậu nành	đồng/m ²	3.000
11	Cây vừng (mè)	đồng/m ²	2.600
12	Dưa hấu	đồng/m ²	4.500
13	Cây Su su	đồng/cây	29.000
14	Dưa lưới, dưa vàng	đồng/cây	15.300
15	Kiệu	đồng/m ²	9.900
16	Nén	đồng/m ²	14.800
17	Rau ăn lá (cải)	đồng/m ²	2.200
18	Rau ăn lá (mồng tơi)	đồng/m ²	3.300
19	Rau ăn lá (rau dền)	đồng/m ²	2.700
20	Rau ăn lá (bắp cải, súp lơ, cải thảo)	đồng/m ²	2.500
21	Rau ăn lá (su hào)	đồng/m ²	3.000
22	Rau ăn lá (hành lá)	đồng/m ²	5.000
23	Cà chua	đồng/m ²	4.300
24	Dưa chuột	đồng/m ²	4.500
25	Mướp đắng	đồng/m ²	6.600
26	Bí xanh	đồng/m ²	5.800
27	Đậu quả	đồng/m ²	4.100
28	Đậu tương rau	đồng/m ²	4.100
29	Cây Gừng, Nghệ	đồng/m ²	11.000

2. Cây lâu năm

2.1. Cây công nghiệp

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cà phê		
	Cây mới trồng	đồng/cây	37.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	150.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	187.000
2	Cây Chè		
	Cây mới trồng	đồng/cây	24.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	35.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	39.000
3	Cây Điều		

	Cây mới trồng	đồng/cây	170.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	454.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	619.000
4	Cây Hồ tiêu trồng trụ xi măng		
	Cây mới trồng	đồng/trụ	209.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/trụ	244.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/trụ	283.000
5	Cây Hồ tiêu không trụ (trồng trụ sống)		
	Cây mới trồng	đồng/trụ	89.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/trụ	124.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/trụ	162.000
6	Cây Ca cao		
	Cây mới trồng	đồng/cây	54.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	75.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	126.000
7	Cây cau		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây thời chưa cho quả (kỳ kiến thiết cơ bản)	đồng/cây	58.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	68.000
8	Cây Dâu tằm	đồng/cây	19.000
9	Cây Gấc	đồng/cây	71.000
10	Cao su		
	Cây mới trồng	đồng/cây	40.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	180.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	600.000
11	Cây Bò kết		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	50.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	170.000
12	Cây Sắn (Mỳ)	đồng /m ²	5.000
13	Cây Mía	đồng /m ²	14.000

2.2. Cây ăn quả

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cây Cam, Quýt		
	Cây mới trồng	đồng/cây	78.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	269.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	346.000
2	Cây Bưởi		
	Cây mới trồng	đồng/cây	100.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	356.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	484.000

3	Cây Chuối		
	Cây con đến chưa cho quả	đồng/cây	42.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	68.000
4	Cây Nhãn, Vải		
	Cây mới trồng	đồng/cây	110.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	358.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	478.000
5	Cây Sầu riêng		
	Cây mới trồng	đồng/cây	240.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	745.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	955.000
6	Cây Xoài		
	Cây mới trồng	đồng/cây	100.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	347.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	486.000
7	Cây Thanh long		
	Cây mới trồng	đồng/trụ	279.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/trụ	364.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/trụ	454.000
8	Cây Chôm chôm		
	Cây mới trồng	đồng/cây	179.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	631.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	935.000
9	Cây Dứa (thơm, khóm)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/bụi	22.000
10	Cây Mít		
	Cây mới trồng	đồng/cây	100.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	432.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	582.000
11	Cây Bơ		
	Cây mới trồng	đồng/cây	130.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	372.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	533.000
12	Cây Dừa		
	Cây mới trồng	đồng/cây	135.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	634.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	862.000
13	Cây Chanh (trừ Chanh dây)		
	Cây mới trồng đến chưa cho quả	đồng/cây	66.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	99.000
14	Cây ổi		
	Cây mới trồng đến chưa cho quả	đồng/cây	64.000

	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	105.000
15	Cây măng cầu (Na)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	42.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	134.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	189.000
16	Cây Chanh leo		
	Cây mới trồng	đồng/cây	43.000
	Cây leo dàn chưa cho quả (thời kỳ kiến thiết cơ bản)	đồng/cây	73.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	139.000
17	Cây vú sữa		
	Cây mới trồng	đồng/cây	160.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	966.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	1364.000
18	Sapôchê		
	Cây mới trồng	đồng/cây	50.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	130.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	400.000
19	Táo		
	Cây mới trồng	đồng/cây	45.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	80.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	250.000
20	Mãng cụt		
	Cây mới trồng	đồng/cây	210.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	625.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	835.000
21	Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên		
	Cây mới trồng	đồng/cây	35.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	80.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	180.000
22	Me, cóc, dâu da, bình bát, sơ ri		
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	70.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	250.000
23	Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, trám, bứa		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	20.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	100.000
24	Khế, ô ma, vả, chay		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	30.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	80.000

25	Quất trồng trên đất		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	100.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	200.000
26	Cây đu đủ	đồng/cây	38.500

2.3. Cây lấy gỗ

TT	Loài cây	ĐVT	Đơn giá
1	Nhóm cây (Phi lao, Bạch đàn, Bò lòi, các loại Thông, các loại Keo)		
	Cây mới trồng	đồng /cây	19.000
	Cây có đường gốc < 2cm	đồng /cây	35.000
	Cây có đường gốc > 2cm đến < 4 cm	đồng /cây	55.000
	Cây có đường gốc > 4cm đến < 8 cm	đồng /cây	77.000
	Cây có đường gốc > 8cm đến < 12 cm	đồng /cây	116.000
	Cây có đường gốc > 12cm đến < 16 cm	đồng /cây	153.000
	Cây có đường gốc > 16cm đến < 20 cm	đồng /cây	197.000
	Đường kính > 20cm tính bồi thường theo m ³ áp dụng giá tại thời điểm lập phương án bồi thường		
2	Nhóm cây (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sao đen, chò đen, chò chỉ, lát hoa, ...)		
	Cây mới trồng	đồng /cây	51.000
	Cây có đường gốc < 2cm	đồng /cây	81.000
	Cây có đường gốc > 2cm đến < 4 cm	đồng /cây	117.000
	Cây có đường gốc > 4cm đến < 8 cm	đồng /cây	202.000
	Cây có đường gốc > 8cm đến < 12 cm	đồng /cây	366.000
	Cây có đường gốc > 12cm đến < 16 cm	đồng /cây	567.000
	Cây có đường gốc > 16cm đến < 20 cm	đồng /cây	877.000
	Đường kính > 20cm tính bồi thường theo m ³ áp dụng giá tại thời điểm lập phương án bồi thường		
3	Cây quế	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng	đồng /cây	19.000
	Cây có đường gốc < 2cm	đồng /cây	33.000
	Cây có đường gốc > 2cm đến < 4 cm	đồng /cây	66.000
	Cây có đường gốc > 4cm đến < 8 cm	đồng /cây	109.000
	Cây có đường gốc > 8cm đến < 10 cm	đồng /cây	196.000
	Cây có đường gốc > 10cm đến < 12 cm	đồng /cây	308.000
	Cây có đường gốc > 12cm đến < 15 cm	đồng /cây	482.000
	Cây có đường gốc > 15cm	đồng /cây	604.000
4	Cây huỳnh đàn, gió bầu	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng	đồng /cây	63.000
	Cây có đường gốc < 2cm	đồng /cây	136.000

	Cây có đường gốc > 2cm đến < 4 cm	đồng /cây	234.000
	Cây có đường gốc > 4cm đến < 8 cm	đồng /cây	427.000
	Cây có đường gốc > 8cm đến < 12 cm	đồng /cây	671.000
	Cây có đường gốc > 12cm đến < 16 cm	đồng /cây	1.053.000
	Cây có đường gốc > 16cm đến < 20 cm	đồng /cây	1.649.000
	Đường kính > 20cm tính bồi thường theo m ³ áp dụng giá tại thời điểm lập phương án bồi thường		
5	Cây Đước đôi	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng	đồng /cây	39.000
	Cây trồng năm thứ nhất	đồng /cây	52.000
	Cây trồng năm thứ hai	đồng /cây	65.000
	Cây trồng năm thứ ba	đồng /cây	80.000
	Cây trồng trên ba năm	đồng /cây	98.000
6	Cây Dừa nước	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng	đồng /cây	45.000
	Cây trồng năm thứ nhất	đồng /cây	60.000
	Cây trồng năm thứ hai	đồng /cây	74.000
	Cây trồng năm thứ ba	đồng /cây	91.000
	Cây trồng trên ba năm	đồng /cây	111.000

3. Cây hoa, cây lá cảnh các loại

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Hoa Lay ơn	đồng /m ²	51.000
2	Hoa Hồng	đồng /cây	16.000
3	Hoa Sen trồng ruộng, đầm, ao	đồng /m ²	5.000
4	Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn,...		
	Cây mới trồng có chiều cao <0,3 m	đồng/cây	5.000
	Cây có chiều cao ≥0,3 m đến <0,5 m	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao ≥0,5 m	đồng/cây	70.000
5	Cây hoa leo giàn (<i>Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy leo giàn, hoa tigôn,...</i>)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao <5 m	đồng/cây	120.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 5 m	đồng/cây	250.000
6	Cây lá cảnh (<i>chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng</i>	đồng/cây	50.000

	<i>nguyên, đại tượng quân, thủy trúc,...)</i>		

4. Cây làm thức ăn gia súc

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cây Cỏ các loại	đồng /m ²	4.000
2	Cây Ngô sinh khối	đồng /m ²	3.000

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .. tháng ... năm.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN_{ph472}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Tuấn